

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	18,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.2%	23.7%	13.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.07
Z - score (sản xuất)	(B2)
2024	Nguy hiểm

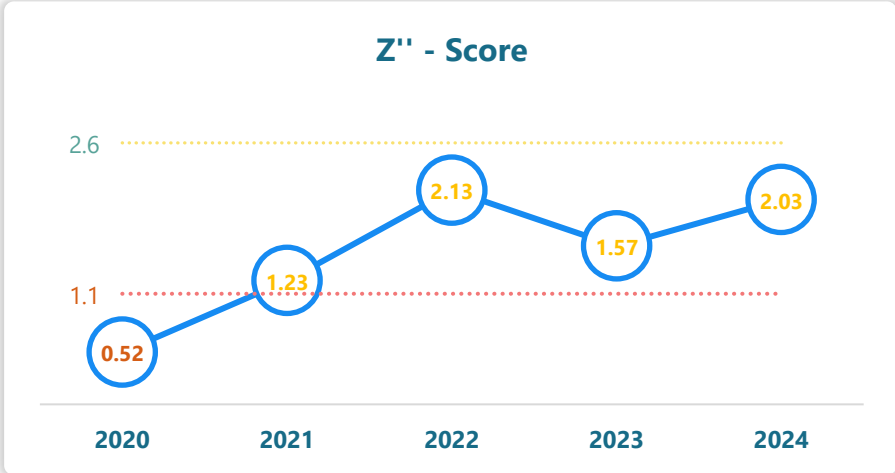
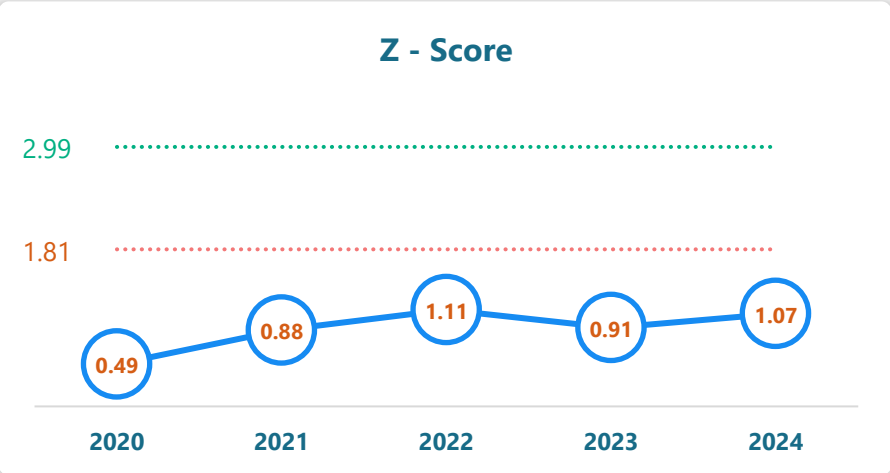
Hệ số nguy cơ phá sản	2.03
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba1)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
5,531		▼ 53.0
tỷ VNĐ		▼ 0.9%

LN sau thuế	2024	YoY
856		▲ 341
tỷ VNĐ		▲ 66.1%

ROE	2024	+/- YoY
6.8%		▲ 2.0%

ROA	2024	+/- YoY
2.7%		▲ 0.9%



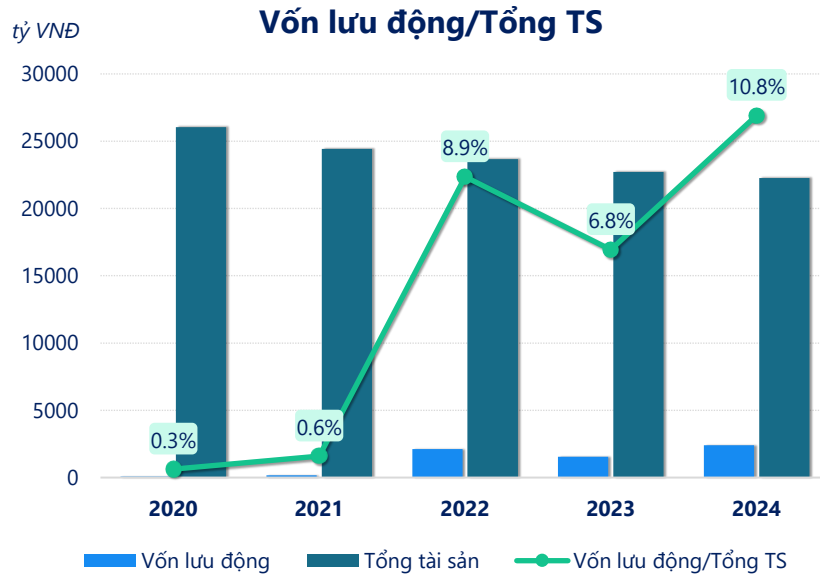
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SJG** năm **2024** đạt **1.07**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **2.03** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy SJG có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Kết quả kinh doanh **SJG** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **5,531** tỷ đồng **giảm 0.93%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 66.1%** đạt **855.7** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

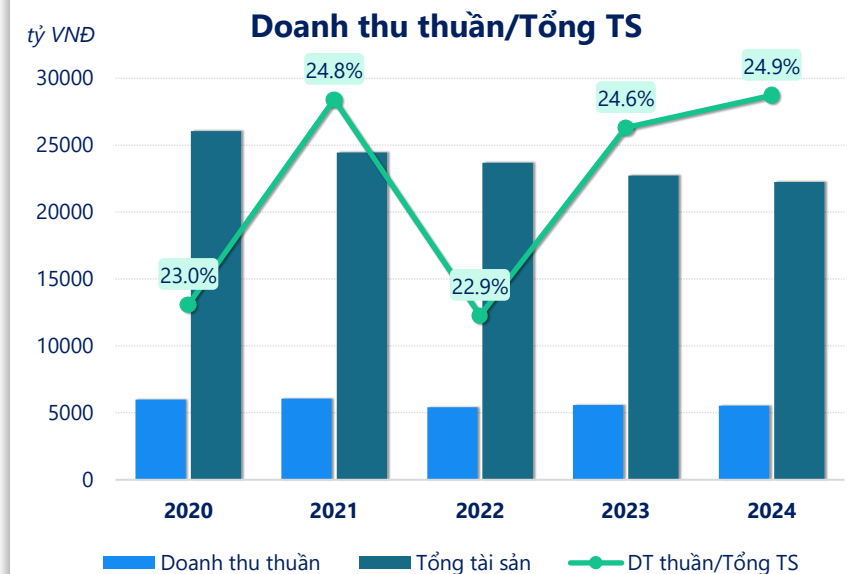
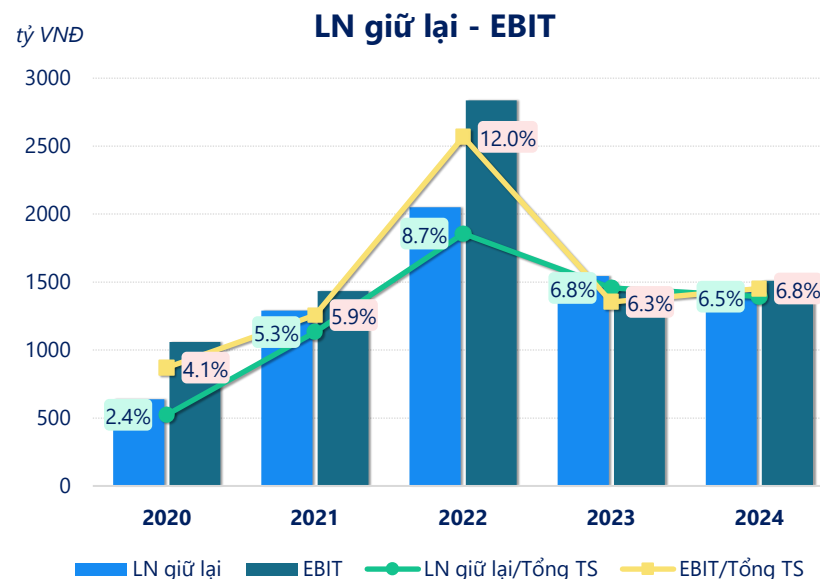
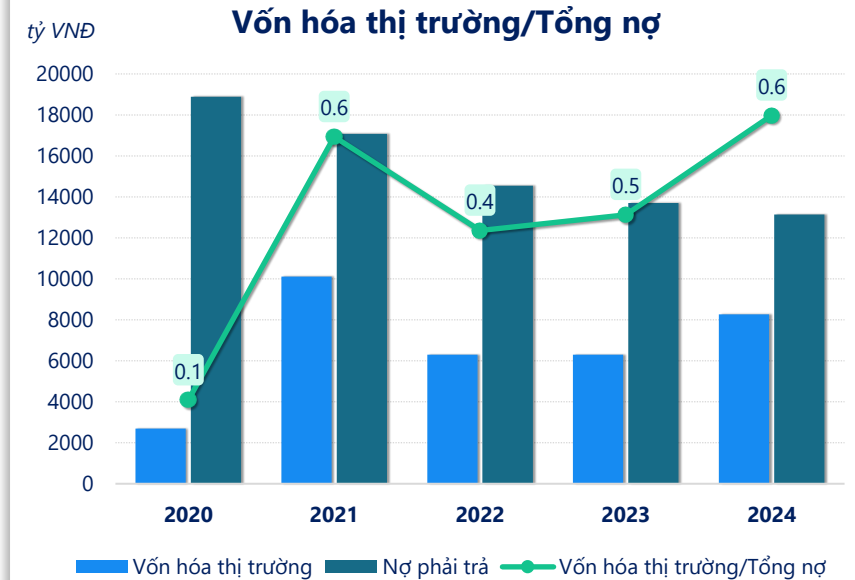
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (UPCOM: SJG)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.63 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	22,480	22,726	-1.1%
Tài sản ngắn hạn	10,904	10,715	1.8%
Tiền và tương đương tiền	1,716	1,548	10.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,041	1,771	15.3%
Phải thu ngắn hạn	5,186	5,296	-2.1%
Hàng tồn kho	1,742	1,856	-6.2%
Tài sản ngắn hạn khác	219	244	-10.2%
Tài sản dài hạn	11,576	12,011	-3.6%
Phải thu dài hạn	1,244	1,369	-9.1%
Tài sản cố định	7,069	7,659	-7.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	205	160	28.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,846	2,584	10.1%
Tài sản dài hạn khác	118	165	-28.7%
Lợi thế thương mại	93.8	75.0	25.0%
Nợ phải trả	13,061	13,696	-4.6%
Nợ ngắn hạn	8,579	9,175	-6.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,508	3,689	-4.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,181	1,191	-0.9%
Nợ dài hạn	4,482	4,521	-0.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,655	3,660	-0.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	9,418	9,029	4.3%
Vốn chủ sở hữu	9,418	9,029	4.3%
Vốn điều lệ	4,495	4,495	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.03	0.03	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	6,000	6,064	5,428	5,584	5,531
Giá vốn hàng bán	4,602	4,635	3,756	4,408	4,235
Lợi nhuận gộp	1,398	1,429	1,672	1,175	1,296
Doanh thu HĐTC	217	227	3,557	572	468
Chi phí TC	867	756	905	894	709
Chi phí lãi vay	801	719	661	742	517
LN trong công ty LKLD	9.80	142	277	263	398
Chi phí bán hàng	4.97	1.59	0.09	0.10	0.11
Chi phí QLDN	472	330	2,359	405	446
LN thuần từ HĐKD	281	711	2,242	712	1,007
Lợi nhuận khác	-22.7	2.92	-66.1	-17.2	-15.5
LN trước thuế	258	714	2,176	694	992
Lợi nhuận sau thuế	179	589	1,817	515	856
LNST của CĐ cty mẹ	7.52	362	1,521	432	614

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	931	1,304	413	1,020	1,617
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-37.6	320	2,537	1,321	45.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-980	-1,530	-2,668	-1,552	-1,461
Tiền đầu kỳ	467	380	473	759	1,548
Lưu chuyển tiền thuần	-86.4	93.8	283	789	202
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.16	-1.46	2.97	0.79	14.3
Tiền cuối kỳ	380	473	759	1,548	1,765